xiàn zài

现在

Noun · now

Example Sentences

xiàn zài shì zǎo shàng
现 在是早 上 。

It is morning now.

wǒ xiàn zài yào qù xué xiào
我 现 在要去学 校。

I am going to school now.

xiàn zài tā zhèng zài xué xí
现 在他 正 在学习。

He is studying now.

Trace each character, then write the word on your own.